

Có TK 336(Cty) 9.900.000

4- Theo lệnh công ty, A chuyển cho B lô hàng hóa giá bán chưa thuế trên hoá đơn 30.000.000đ, giá xuất kho 28.000.000đ. Đơn vị cơ sở B nhận đủ hàng hóa nhập kho.

+ Kế toán tại cơ sở A:

a/ Nợ TK 1368(Cty) 33.000.000
 Có TK 3331 3.000.000
 Có TK 512 30.000.000
b/ Nợ TK 632 28.000.000
 Có TK 156 28.000.000

+ Kế toán tại cơ sở B

Nợ TK 156 30.000.000
Nợ TK 133 3.000.000
 Có TK 336(Cty) 33.000.000

+ Công ty Nợ TK 1368(B) 33.000.000

 Có TK 336(A) 33.000.000

5- Đơn vị cơ sở B chi tiền mặt 800.000đ trả lại khấu hao sử dụng TSCĐ cho công ty (trả vốn).

+ Kế toán tại cơ sở B:

Nợ TK 411 800.000
 Có TK 1111 800.000

+ Kế toán tại Công ty

Nợ TK 1111 800.000
 Có TK 1361(B) 800.000

6- Cơ sở A bán hết hàng nhận ở nghiệp vụ 2 thu bằng tiền mặt theo giá bán chưa thuế 110.000.000đ.

Kế toán tại cơ sở A

a/ Nợ TK 111 121.000.000
 Có TK 3331 11.000.000
 CóTK 511 110.000.000
b/ Nợ TK 632 110.000.000
 Có TK 156 110.000.000

7- Cơ sở A lập bảng kê hàng bán ở nghiệp vụ 2 gửi công ty và công ty đã lập hoá đơn gửi A. Công ty cũng đã xử lý hàng thiếu nguyên nhân do xuất nhầm, tiến hành điều chỉnh sổ sách.

+ Kế toán tại Công ty

a/ Nợ TK 1368(A) 110.000.000
 Có TK 3331 10.000.000
 Có TK 512 100.000.000
b/ Nợ TK 632 90.000.000
 Có TK 157 90.000.000
c/ Nợ TK 156 10.000.000

Có TK 1381 10.000.000

+ Kế toán tại cơ sở A:

Nợ TK 133 10.000.000

CóTK 632 10.000.000

BT B2.2:

Công ty nhận Ủy thác nhập hàng cho một Hợp tác xã (HTX), hoa hồng Ủy thác 2%/giá trị hàng thực nhập và thuế GTGT khấu trừ tính 10%, các chi phí và thuế trong quá trình nhập khẩu công ty chi trả, sau đó thu lại HTX. Công ty còn tồn 2.000 USD bằng TGNH, TG ghi số: 17.500 VND/USD. Công ty đã thực hiện:

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên ở công ty và HTX. Cho biết công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên, tỷ giá hối đoái xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- 1- HTX ứng trước tiền cho công ty 17.800.000đ bằng tiền mặt, quy ra 1.000USD. Công ty dùng tiền mặt mua ngoại tệ gửi trực tiếp vào NH để mở L/C nhập khẩu hàng trị giá 1.000 USD. TGGD: 17.800 VND/USD.

CÔNG TY NHẬN ỦY THÁC NHẬP HÀNG:

Nhận tiền ứng trước của Hợp Tác Xã;

Nợ TK 1111: 17.800.000 (1,000USD x 17.800)

Có TK 131 (HTX): 17.800.000

Xuất tiền mặt mua ngoại tệ gửi NH Ký quỹ mở LC:

Nợ TK 144: 17.800.000

Có TK 1111: 17.800.000

HỢP TÁC XÃ:

Chi tiền mặt ứng trước cho Công ty nhận ủy thác:

Nợ TK 331 (Cty): 17.800.000

Có TK 1111: 17.800.000

- 2- Công ty đã nhập hàng và giao thẳng cho HTX tại cảng trị giá 1.000USD, thuế GTGT khấu trừ tính 10%. Công ty đã chi TGNH để nộp thuế nhập khẩu 5%, nộp thuế GTGT 10% và chi hộ HTX 100.000đ bằng tiền mặt chi phí khác. TGGD: 17.850VND/USD

CÔNG TY NHẬN ỦY THÁC NHẬP HÀNG:

Công ty nhận hàng và giao thẳng cho HTX tại cảng:

2a. nhận hàng:

Nợ TK 131 (HTX): 20.566.750 (1,000\$ x 17.800 + 892.500 + 1.874.250)

Nợ TK 635: 50.000

Có TK 331 (nước ngoài): 17.850.000 (1,000\$ x 17.850)

Có TK 3333: 892.500 (1,000\$ x 17.850 x 5%)

Có TK 33312: 1.874.250 [(17.850.000 + 892.500) x 10%]

2b. Chi nộp thuế bằng Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 3333: 892.500
Nợ TK 33312: 1.874.250
Có TK 112: 2.766.750
2c. Chi phí khác liên quan tới nhập khẩu:
Nợ TK 131 (HTX): 100.000
Có TK 111: 100.000

HỢP TÁC XÃ:

Nhận hàng tại cảng kèm HĐ(GTGT) của công ty nhận ủy thác phát hành và vận chuyển hàng về kho HTX:

- 3- HTX chở hàng nhập kho, tiền vận chuyển chở hàng về 100.000đ trả bằng tiền mặt.
TGGD: 17.850 VND/USD.

HỢP TÁC XÃ:

Nhập kho hàng hóa

Nợ TK 156: 18.842.500
Nợ TK 133 : 1.874.250

Có TK 331(Cty): 20.666.750 (giá Invoice 1,000\$ x 17.800 + thuế NK 892.500 + VAT 1.874.250 + phí nhập hàng 100.000)

Có TK 515: 50.000

Chi phí vận chuyển hàng

Nợ TK 156: 100.000
Có TK 111: 100.000

- 4- Công ty nhận giấy báo Nợ Ngân hàng thanh toán cho người bán, nội dung: Giải tỏa L/C trả tiền cho người bán: 1.000USD, và phí ngân hàng 15 USD trừ vào TGNH công ty (phí NH do HTX chịu). TGGD: 17.900 VND/USD.

CÔNG TY NHẬN ỦY THÁC NHẬP HÀNG:

4a.Thanh toán tiền hàng cho Công ty nước ngoài

Nợ TK 331 (nước ngoài): 17.850.000 (1,000\$ x 17.850)
Có TK 144: 17.800.000 (1,000\$ x 17.800)
Có TK 515: 50.000

4b. phí ngân hàng:

Nợ TK 131 (HTX): 268.500 (15\$ x 17,900)
Có TK 1122: 262.500 (15\$ x 17.500)
Có TK 515: 6.000

Ghi đơn Có TK 007: 15USD

- 5- Công ty gửi các chứng từ nộp thuế, chi phí và đòi tiền hoa hồng HTX. HTX đã dùng TGNH thanh toán thuế, tiền phí ngân hàng và hoa hồng quy đổi theo tỷ giá 17.900 VND/USD.

CÔNG TY NHẬN ỦY THÁC NHẬP HÀNG:

5a. Doanh thu dịch vụ nhập khẩu ủy thác thu bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 112: 393.800 (20\$x 110% x 17.900)

Có TK 5113: 358.000 (20\$ x17.900)

Có TK 33311: 35.800

5b. Thu lại tiền thuế, các loại phí nhập khẩu bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 1121: 3.529.050

Có TK 131 (HTX): 3.529.050 (892.500+ 1.874.250+100.000+268.500+393.800)

HỢP TÁC XÃ:

Phí ngân hàng:

Nợ TK 642: 268.500 (15\$ x 17.900)

Có TK 331 (Cty): 268.500

5a. Hoa hồng ủy thác nhập khẩu phải trả:

Nợ TK 156: 358.000 (1.000\$ x 2% x17.900)

Nợ TK 133: 35.800 (358.000 x10%)

Có TK 331 (Cty): 393.800

5b. Thanh toán tiền hoa hồng nhập khẩu và các phí liên quan bằng tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 331 (Cty): 3.529.050 (892.500+ 1.874.250 + 100.000 +268.000 + 393.800)

Có TK 1121: 3.529.050

BT B2.3:

Hai công ty xuất nhập khẩu A và B tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình kinh doanh hàng xuất khẩu với thuế suất thuế GTGT hàng xuất khẩu 0% (hệ thống kê khai thường xuyên). Trích tình hình trong tháng:

Yêu cầu: *Hãy hạch toán cho cả 2 công ty A và B.*

1/Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, tỷ giá xuất theo phương pháp nhập sau xuất trước.

2/ Tính và kết chuyển doanh thu bán hàng thuần trong tháng.

1- Công ty A xuất khẩu trực tiếp lô hàng hóa, giá xuất kho 10.000.000đ, giá bán 1.200USD/FOB.HCM, hàng đã giao lên tàu, tiền chưa thu. TGGD: 16.100VND/USD. Thuế xuất khẩu tính 2%.

● Hạch toán tại Công ty A:

a. Nợ TK 632 : 10.000.000

Có TK 156 : 10.000.000

b. Nợ TK 131(NN) : 1.200 USD * 16.100 = 19.320.000

Có TK 511 : 19.320.000

c. Nợ TK 511 : 19.320.000 * 2% = 386.400

Có TK 333 (3333) : 386.400

2- Công ty A gửi hàng hóa nhờ công ty B xuất Ủy thác, giá xuất kho 50.000.000đ, giá bán 6.000USD/FOB.HCM, hàng còn chờ tại cảng, công ty B đã nhận hàng. TGGD: 16.050 VND/USD

● Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu ủy thác):

Nợ TK 157 : 50.00.000

Có TK 156 : 50.000.000

❖ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu uỷ thác)

Ghi đơn Nợ TK 003 : 6.000 USD

3- Công ty A nhận được giấy báo Có của ngân hàng về việc thu tiền của khách hàng ở nghiệp vụ 1, nội dung:

- Thu tiền khách hàng : 1.200USD

- Trừ phí ngân hàng : 10USD và thuế GTGT 1 USD

- Ghi tăng TGNH công ty A : 1.189USD. TGGD: 15.900 VND/USD.

● Hạch toán tại Công ty A:

a. Nợ TK 112 (1122) : 1.189 USD * 15.900 = 18.905.100

Nợ TK 635 : 237.800

Có TK 131(NN) : 1.189USD * 16.100 = 19.142.900

b. Nợ TK 641 : 10 USD * 15.900 = 159.000

Nợ TK 133 : 1 USD * 15.900 = 15.900

Nợ TK 635 : 11 USD * (16.100-15.900) = 2.200

Có TK 131(NN) : 11 USD * 16.100 = 177.100

c. Ghi đơn Nợ TK 007 : 1.189 USD

4- Công ty B chi tiền mặt 1.000.000đ để làm thủ tục xuất khẩu uỷ thác (nghiệp vụ 2), rút TGNH 500.000đ để nộp thuế xuất khẩu thay cho công ty A. Hàng đã giao lên tàu, tiền chưa thu. TGGD 16.100 VND/USD.

❖ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu uỷ thác)

a. Thuế XK phải nộp

Nợ 331(A): 500.000

Có 3388 (nộp thuế XK): 500.000

b. Nợ TK 331(A) : 1.000.000

Có TK 111 : 1.000.000

Nợ 3388 (nộp thuế XK): 500.000

Có TK 112(1121) : 500.000

c. Ghi đơn Có TK 003 : 6.000 USD

d. Nợ TK 131(NN) : 6000 USD * 16.100 = 96.600.000

Có TK 331(A) : 96.600.000

● Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu uỷ thác):

a. Nợ TK 511 : 500.000

Có TK 3333 : 500.000

b. Nợ TK 641 : 1.000.000

Nợ TK 3333 : 500.000

Có TK 131(B) : 1.500.000

c. Nợ TK 632 : 50.000.000

Có TK 157 : 50.000.000

d. Nợ TK 131 (B) : 96.600.000 = 6000 USD * 16.100

Có TK 511 : 96.600.000

5- Công ty B nhận được giấy báo ngân hàng về xuất ủy thác cho A, nội dung:

- Thu tiền khách hàng : 6.000USD

- Trừ phí ngân hàng (công ty A chịu): 50USD và thuế GTGT 5 USD tính thuế cho công ty B khấu trừ

- Ghi tăng TGNH công ty B : 5.945USD. TGGD: 16.090 VND/USD.

❖ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu ủy thác)

Nợ TK 112(1122) : 5.945 USD * 16.090 = 95.655.050

Nợ TK 331(A) : 50 USD * 16.090 = 804.500 (phải thu phí NH)

Nợ 133: 5 USD * 16.090 = 80.450

Nợ TK 635 : 6.000 USD * (16.100-16.090) = 60.000

Có TK 131(NN): 6000 USD * 16.100 = 96.600.000

Ghi Đơn Nợ TK 007 : 5.945 USD

6- Công ty B và công ty A đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:

- Công ty B chuyển ngoại tệ 5.945USD TGNH cho công ty A, sau khi trừ phí ngân hàng (Cty B xuất lại HĐơn chi phí cho công ty A). TGGD: 16.020VND/USD

- Công ty A thanh toán lại tiền thuế và chi phí xuất khẩu cho công ty B là 1.500.000đ và tiền hoa hồng Ủy thác xuất 20USD quy ra đồng VN TGGD : 16.020VND/USD, thuế suất GTGT hoa hồng 10%.

Tất cả đã chuyển xong bằng TGNH.

❖ Hạch toán tại Công ty B (Nhận xuất khẩu ủy thác)

6.a. Nợ TK 331(A) : 6,000 USD * 16.100 = 95.238.900 (theo TG ghi sổ)

Có TK 112(1122): 5.945 USD *16.090= 95.655.050 (theo LIFO)

Có TK 33311: 5 USD * 16.090 = 80.450 (phát hành HĐơn)

Có TK 331(A) : 50 USD * 16.090 = 804.500 (đã thu lại phí NH)

Có TK 515 : 6,000 USD * (16.100-16.090) = 60.000

b. Ghi đơn Có TK 007 : 5,945 USD

c. Nợ TK 112 (1121) : 1.500.000 (thuế+phí XK)

Có TK 331(331A) : 1.500.000

d. Nợ TK 112(1121) : 22 USD * 16.020 = 352.440 (tỷ giá quy đổi)

Có TK 5113 : 320.400

Có TK 33311 : 32.040

● Hạch toán tại Công ty A (Đơn vị xuất khẩu ủy thác):

6. a. Nợ TK 112(1122) : 5945 USD * 16.020 = 95.238.900 (tỷ giá ngày giao dịch 16.020)

Nợ TK 641 : 50 USD * 16.090 = 804.500 (căn cứ vào HĐơn nhận được từ B theo tỷ giá đã chi hộ)

Nợ TK 133 : 5 USD * 16.090 = 80.450

Nợ TK 635 : 476.150

Có TK 131(B) : 6.000 USD * 16.100 = 96.600.000

b. Ghi đơn Nợ TK 007 : 5.945 USD

c. Nợ TK 131(B) : 1.500.000

Có TK 112(1121) : 1.500.000

d. Nợ TK 641 : 20 USD * 16.020 = 320.400

Nợ TK 133 : 32.040

Có TK 112(1121) : 352.440

BT B2.4:

DN đang trong thời kỳ SXKD, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tỷ giá xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước. Ngoại tệ gửi ngân hàng tồn đầu kỳ 2.000USD. Tỷ giá ghi sổ: 15.700 VND/USD. Các TK khác có số dư hợp lý.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

1/ Xuất khẩu lô hàng bán 5.000USD. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGD): 15.800VND/USD, chưa thu tiền.

1. Nợ TK 131 79.000.000 (5.000 x 15.800)

 Có 511 79.000.000

2/ Nhận giấy báo Có ngân hàng thu được nợ ở NV1, nội dung:

- Ghi tăng tài khoản TGNH : 4.980 USD

- Phí ngân hàng : 20 USD

TGGD: 15.750VND/USD

2. Nợ TK 1122 78.435.000 (4.980 x 15.750)

 Nợ TK 641 315.000 (20 x 15.750)

 Nợ TK 635 250.000

 Có TK 131 79.000.000

Ghi đơn Nợ TK 007 : 4.980 USD

3/ Bán 3.000USD chuyển khoản lấy tiền Việt Nam nhập quỹ tiền mặt. TGGD: 15.770 VND/USD.

3. Nợ TK 1111 47.310.000 (3.000 x 15.770)

 Có TK 1122 47.150.000 [(2.000 x 15.700) +(1.000 x 15.750)]

 Có TK 515 160.000

Ghi đơn Có TK 007 : 3,000 USD

4/ Nhập khẩu một TSCĐHH trị giá 1.000 USD, trả bằng TGNH. TGGD: 15.800VND/USD.

4. Nợ TK 211 15.800.000 (1.000x15.800)

Có TK 1122 15.750.000 (1.000x15.750)

Có TK 515 50.000

Ghi đơn Có TK 007 : 1,000 USD

5/ Rút TGNH tiền Việt Nam mua 2.000USD chuyển khoản. TGGD mua: 15.820VND/USD.

5. Nợ TK 1122 31.640.000 (2.000 x15.820)

Có TK 1121 31.640.000

Ghi đơn Nợ TK 007 : 2,000 USD

6/ Chuyển 2.000USD gửi ở ngân hàng để ký quỹ mở L/C nhập khẩu. TGGD : 15.850VND/USD.

6. Nợ TK 144 31.700.000 (2.000x15.850)

Có TK 1122 31.500.000 (2.000x15.750)

Có TK 515 200.000

Ghi đơn Có TK 007 : 2,000 USD

7/ Nhập kho lô hàng hoá nhập khẩu trị giá 2.000USD chưa thanh toán. TGGD: 15.900VND/USD.

7. Nợ TK 156 31.800.000 (2.000 x 15.900)

Có TK 331 31.800.000

8/ Giải tỏa L/C ở NV6 trả nợ nhập hàng ở NV7. TGGD: 15.850VND/USD.

8. Nợ TK 331 31.800.000

Có TK 144 31.700.000

Có TK 515 100.000

9/ Nhập khẩu hàng hoá trị giá 3.000USD nhập kho đủ. Tiền chưa thanh toán. TGGD: 15.700VND/USD.

9. Nợ TK 156 47.100.000 (3.000 x 15.700)

Có TK 331 47.100.000

10/ Xuất khẩu lô hàng trị giá 2.000USD, tiền chưa thu. TGGD: 15.750 VND/USD.

10.Nợ TK 131 31.500.000 (2.000 x15.750)

Có TK 511 31.500.000

11/ Cuối năm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (TGNH và công nợ ngắn hạn) theo tỷ giá hối đoái ngoại tệ bình quân liên ngân hàng 15.750VND/USD.

11. Nợ TK 4131 140.000

Có TK 1122 140.000 [2,000 * (15.820-15.750)]

Nợ TK 4131 150.000

Có TK 331 150.000 [3,000 * (15.750-15.700)]

Để số dư cuối năm TK 4131: SD Nợ 290.000

BT B2.5:

Công ty ABC kế toán HTK theo KKTX, kê khai và nộp thuế GTGT khấu trừ. Số dư đầu tháng 12/N của một vài tài khoản như sau:

TK 1122	78.500.000 (5.000 USD)
TK 131 (Công ty A) Dư Có	15.700.000 (1.000 USD)
TK 131 (công ty X) Dư Nợ	30.400.000 (2.000 USD), hạn nợ tháng 2/N+2
TK 331 (Công ty B) Dư Có	20.000.000
TK 311	75.000.000 (5.000 USD)
TK 341	152.000.000 (10.000 USD)

Trong tháng 12/N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Công ty ABC xuất kho một lô hàng hóa có giá gốc 30.000.000, bán cho Công ty A với giá thanh toán 3.300 USD (Gồm thuế GTGT 10%). Công ty A đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Cho biết: tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.800 VND/USD.

a) Nợ TK 632 30.000.000

Có TK 156 30.000.000

b) Nợ TK 131(A) $1.000 * 15.700 + 2.300 * 15.800 = 52.040.000$

Nợ TK 635 100.000

Có TK 511 $3.000 * 15.800 = 47.400.000$

Có TK 33311 $300 * 15.800 = 4.740.000$

2. Công ty A thanh toán số ngoại tệ còn nợ bằng TGNH. Cho biết: tỷ giá bình quân liên ngân hàng là 15.900 VND/USD.

Nợ TK 1122 $2.300\text{USD} * 15.900 = 36.570.000$

Có TK 131(A) $2.300\text{USD} * 15.800 = 36.340.000$

Có TK 515 230.000

Ghi đơn Nợ TK 007 2.300USD

3. Công ty ABC thanh toán khoản nợ Công ty B bằng TGNH 1.000 USD, phần còn lại bằng VND theo TGBQLNH 16.000 VND/USD. Cho biết: Công ty ABC tính giá xuất ngoại tệ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nợ TK 331(B) 20.000.000

Có TK 1122 $1.000\text{USD} * 15.700 = 15.700.000$

Có TK 1121 $20.000.000 - (1000 * 16.000) = 4.000.000$

Có TK 515 300.000

Ghi đơn Có TK 007 1.000USD

4. Công ty ABC điều chỉnh số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31/12/N là 16.000 VND/USD và xử lý chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh.

a) Nợ TK 1122: $4.000\text{USD} \times (16.000 - 15.700) + 2.300\text{USD} \times (16.000 - 15.900) = 1.430.000$

Có TK 4131

b) Nợ TK 4131 $5.000\text{USD} \times (16.000 - 15.000) = 5.000.000$

Có TK 311

c) Nợ TK 131(X – nợ dài hạn) $2.000\text{USD} \times (16.000 - 15.200) = 1.600.000$

Có TK 4131

d) Nợ TK 4131 $10.000\text{USD} \times (16.000 - 15.200) = 8.000.000$

Có TK 341

e) Xử lý CLTG do ĐGL:

- đối với KM Tiền (TK 1122) và công nợ ngắn hạn (TK 311): bù trừ và để số dư cuối năm: SD Nợ TK 4131: $3.570.000 (5.000.000 - 1.430.000)$

- đối với bù trừ lấy số thuận và kết chuyển

Nợ TK 635: $6.400.000 (8.000.000 - 1.600.000)$

Có TK 4131

BT B2.6:

Công ty P tính thuế GTGT theo PP khấu trừ, hàng tồn kho xuất theo phương pháp thực tế đích danh, xuất ngoại tệ theo phương pháp FIFO. SDĐT TK 1122: 0

Trong tháng phát sinh:

1. Chuyển khoản mua ngoại tệ gửi ở NH, sau đó làm thủ tục ký quỹ mở L/C để nhập hàng hóa A 15.000 USD, TG bán của NH 17.500 VND/USD, TGTT ngày giao dịch 17.480 VND/USD

a) Nợ TK 1122 $15.000\text{USD} \times 17.500 = 262.500.000$

Có TK 1121 $262.500.000$

Ghi đơn Nợ TK 007 15.000USD

b) Nợ TK 144 $15.000\text{USD} \times 17.480 = 262.200.000$

Nợ TK 635 300.000

Có TK 1122 $15.000\text{USD} \times 17.500 = 262.500.000$

Ghi đơn Có TK 007 15.000USD

2. Nhập kho hàng hoá A trị giá 15.000 USD, TGTT 17.400 VND/USD, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Chi phí nhập hàng 3.000.000đ + thuế GTGT 300.000đ thanh toán bằng tiền mặt.

- Nhập kho :

Nợ TK 156 (A) $15.000 \times 17.400 = 261.000.000$

Có TK 331 $15.000 \times 17.400 = 261.000.000$

- Thuế NK phải nộp

Nợ TK 156 (A) $15.000\text{USD} \times 5\% \times 17.400 = 13.050.000$

Có TK 3333 $13.050.000$

- Thuế GTGT hàng NK được khấu trừ

Nợ TK 133	$(261.000.000 + 13.050.000) * 10\% = 27.405.000$
Có TK 33312	27.405.000

- Chi phí nhập hàng

Nợ TK 156	3.000.000
Nợ TK 133	300.000
Có TK 111	3.300.000

3. Nhận giấy báo nợ NH đã thanh toán tiền hàng nhập khẩu hàng A bằng tiền ký quỹ và nộp thuế đủ bằng VND.

a) Nợ TK 331	$15.000\text{USD} * 17.400 = 261.000.000$
Nợ TK 635	1.200.000
Có TK 144	$15.000\text{USD} * 17.480 = 262.200.000$
b) Nợ TK 3333	13.050.000
Nợ TK 33312	27.405.000
Có TK 1121	40.455.000

4. Xuất bán toàn bộ lô hàng hoá A, giá bán chưa thuế 300.000.000đ + thuế GTGT 10% chưa thu tiền. Sau đó Khách hàng chuyển khoản trả nợ số còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% giá bán chưa thuế GTGT. Phí vận chuyển 400.000đ + thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

a) Nợ TK 131	330.000.000
Có TK 5111	300.000.000
Có TK 33311	30.000.000
Nợ TK 632	277.050.000
Có TK 156 (A)	$(261.000.000 + 13.050.000 + 3.000.000) = 277.050.000$

b) Nợ TK 1121	327.000.000
Nợ TK 635	$300.000.000 * 1\% = 3.000.000$
Có TK 131	330.000.000

c) Nợ TK 641	400.000
Nợ TK 133	40.000
Có TK 111	440.000

5. Cty P Nhận nhập khẩu uỷ thác cho DN X.

- Nhận GBC DN X chuyển 10.000 USD, TGTT 17.450 VND/USD

a) Nợ TK 1122	$10.000 \text{ USD} * 17.450 = 174.500.000$
Có TK 131(X)	174.500.000
Ghi đơn Nợ TK 007	10.000 USD

- Chuyển khoản ứng trước cho người bán nước ngoài 10.000 USD, TGTT 17.500 VND/USD.

Nợ TK 331(NN)	10.000 USD * 17.500 =	175.000.000
Có TK 1122	10.000 USD * 17.450 =	174.500.000
Có TK 515		500.000
Ghi đơn Có TK 007	10.000 USD	

- Nhận hàng – 1 thiết bị giao thẳng tại cảng cho DN X, giá mua 20.000 USD, thuế nhập khẩu 2%, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, TGTT 17.600 VND/USD.

a) Nợ TK 131(X)	357.540.000	[10.000USD*17.450+10.000USD*17.600]+ 7.040.000]
Nợ TK 635	1.500.000	
Có TK 331(NN)	20.000USD * 17.600 =	352.000.000
Có TK 3333	(20.000USD * 2%) * 17.600 =	7.040.000

- Thuế GTGT

Nợ TK 131(X)	35.904.000
Có TK 33312	359.040.000 * 10% = 35.904.000

6. Nhận giấy báo có X chuyển tiếp 10.000 USD để trả nợ người bán + phí uỷ thác 100 USD + thuế GTGT 10%, và tiền VND để nộp thuế, TGTT 17.620 VND/USD. Cty P đã làm thủ tục thanh toán cho người bán nước ngoài: nhận giấy báo nợ NH, TGTT 17.540 VND/USD.

a) Nợ TK 1122	10.000USD * 17.620 =	176.200.000
Có TK 131(X)		176.000.000
Có TK 515		200.000

b) Nợ TK 1122	110USD * 17.620 =	1.938.200
Có TK 5113	100USD * 17.620 =	1.762.000
Có TK 33311	100USD * 10% * 17.620 =	176.200
Ghi đơn Nợ TK 007	10.110USD	

c)		
Nợ TK 1121	42.944.000	
Có TK 131(X)		

Nộp Thuế

Nợ TK 3333	7.040.000
Nợ TK 33312	35.904.000
Có TK 1121	42.944.000

d) Nợ TK 331(NN)	10.000USD * 17.600 =	176.000.000
Nợ TK 635		200.000
Có TK 1122	10.000USD * 17.620 =	176.200.000
Ghi đơn Có TK 007	10.000USD	

BT B3.1:

Tại một doanh nghiệp xây lắp thi công công trình A bao gồm 3 hạng mục tuần tự A1,A2,A3 được thanh toán theo khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thực tế theo từng hạng mục công trình, Có TK thực hiện việc giao khoán nội bộ khối lượng xây lắp cho 1 số tổ đội thi công không tổ chức kế toán riêng.

Số dư đầu tháng TK 154 công trình A: 423.620.000

Tình hình phát sinh trong tháng tập hợp được như sau (đvt đồng):

Yêu cầu:

- Tính toán, định khoản các nghiệp vụ trên

-Phản ánh tình hình sản xuất thi công xây lắp vào sơ đồ tài khoản chủ yếu – tính lợi nhuận gộp.

I/ Tình hình vật liệu và công cụ.

1. Xuất kho VLXD thi công công trình A: 124.521.000

Nợ TK 621(A): 124.521.000

Có TK 152: 124.521.000

2. Mua chịu VLXD của công ty K chuyển thẳng đến công trường để thi công công trình A: 118.667.000, thuế GTGT 10%

Nợ TK 621(A): 118.667.000

Nợ TK 133: 11.866.700

Có TK 331 –CtyK: 130.533.700

3. Xuất kho VL sử dụng luân chuyển trong 20 tháng trị giá 60.000.000, phân bổ lần đầu trong tháng này, phục vụ thi công công trình A.

Nợ TK 242: 60.000.000

Có TK 152: 60.000.000

Nợ TK 627(A): 3.000.000

Có TK 242: 3.000.000

4. Xuất kho dụng cụ bảo hộ lao động trang bị 1 năm 2 lần, cho công nhân thi công công trình A 12.000.000, cho nhân viên kỹ thuật phục vụ thi công công trình A 6.000.000

Nợ TK 142: 18.000.000

Có TK 153: 18.000.000

Nợ TK 627(A): 3.000.000

Có TK 142: 3.000.000

5. Xuất kho nhiên liệu dùng cho đội máy thi công 20.000.000.

Nợ TK 623: 20.000.000

Có TK 152: 20.000.000

II/ Tình hình lương và các khoản trích theo lương:

1. Tiền lương phải trả công nhân viên xây lắp:

+ Lương phải trả cho công nhân trực tiếp thi công công trình A 62.410.000

+ Lương phải trả cho công nhân phục vụ thi công công trình A 11.930.000

+ Lương phải trả cho nhân viên quản lý và phục vụ công trường A 10.520.000

+ Lương phải trả cho công nhân điều khiển xe máy thi công 5.870.000 và phục vụ xe máy thi công 2.110.000

Tình hình lương:

Nợ TK 622(A): 62.410.000

Nợ TK 627(A): 11.930.000+10.520.000

Nợ TK 623: 5.870.000+2.110.000

Có TK 334: 92.840.000

2. Trích BHXHBB, BHTN, BHYT, KPCĐ trên lương phải trả theo qui định

Nợ TK 627: 18.568.000

Có TK 3382: 1.856.800

Có TK 3383: 13.926.000

Có TK 3384: 1.856.800

Có TK 3389: 928.400

III/Tình hình khấu hao TSCĐịnh:

1. Khấu hao TSCĐ thuộc đội máy thi công 6.820.000

Nợ TK 623: 6.820.000

Có TK 214: 6.820.000

2. Khấu hao TSCĐ phục vụ công trường A 4.730.000

Nợ TK 627(A): 4.730.000

Có TK 214: 4.730.000

IV/ Tình hình chi phí khác

1. Dịch vụ mua ngoài phải trả phục vụ công trường A 13.680.000, phục vụ xe máy thi công 4.140.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 627(A): 13.680.000

Nợ TK 623: 4.140.000

Nợ TK 133: 1.782.000

Có TK 331: 19.602.000

2. Thuê 6 ca máy hoạt động thi công cho công trình A, đơn giá thuê 1.200.000/ca máy, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền cho công ty M

Nợ TK 623: 7.200.000

Nợ TK 133: 720.000

Có TK 331-Cty M : 7.920.000

3. Chi phí bằng tiền mặt, phục vụ công trường A 18.250.000, phục vụ xe máy thi công 3.940.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 627(A): 18.250.000

Nợ TK 623: 3.940.000

Nợ TK 133: 2.219.000

Có TK 111: 24.409.000

4. Chi tiền mặt 100.000.000 tạm ứng giao khoán nội bộ 1 phần việc thi công hạng mục A1 cho đội thi công số 1.

Nợ TK 141 100.000.000

Có TK 111: 100.000.000

Cuối tháng, đội thi công số 1 thanh toán tạm ứng khối lượng giao khoán nội bộ (Có TK kèm hoá đơn chứng từ cần thiết) như sau:

+ Mua VLXD chuyển thẳng đến công trường thi công giá chưa thuế 80.000.000, thuế GTGT 10%

+ Thanh toán lương khoán công việc cho công nhân xây lắp thuộc đội 11.980.000

+ Doanh nghiệp đã thu tiền mặt phần tạm ứng thừa.

Nợ TK 621 (A): 80.000.000

Nợ TK 133: 8.000.000

Nợ TK 622 (A): 11.980.000

Nợ TK 111: 20.000

Có TK 141: 100.000.000

V/ Báo cáo tình hình đội máy thi công

Trong tháng đội máy thi công đã thực hiện được 40 ca phục vụ thi công công trình A.

Nợ TK 154(A): 50.080.000

Có TK 623: 50.080.000

VI/ Báo cáo tình hình công trường

1. VL thừa không dùng hết vào thi công xây lắp công trình A để tại công trường cuối tháng trước trị giá 19.920.000

Đầu Tháng:

Nợ TK 621(A): 19.920.000

Có TK 152: 19.920.000

2. Vật liệu thừa không dùng hết vào thi công xây lắp công trình A để tại công trường cuối tháng này trị giá 104.720.000

Cuối Tháng:

Nợ TK 621(A): (104.720.000)

Có TK 152: (104.720.000)

Tập hợp chi phí:

Nợ TK 154(A): 496.456.000

Có TK 621 (A): 238.388.000
 Có TK 622 (A): 74.390.000
 Có TK 627 (A): 83.678.000

3. Trong tháng doanh nghiệp đã thi công hoàn thành bàn giao hạng mục A1 thuộc công trình A cho đơn vị giao thầu công ty Z, giá trị dự toán hạng mục công trình A1 theo hợp đồng 1.260.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty Z chuyển khoản thanh toán ngay cho doanh nghiệp 50% sau khi trừ đi khoản đã ứng trước 100.000.000 theo điều khoản ngay sau khi ký hợp đồng. Giá trị khối lượng xây lắp dở dang của hạng mục A2 cuối tháng xác định được 52.670.000

Doanh thu hạng mục A1

Nợ TK 131 (Z): 1.386.000.000
 Có TK 511: 1.260.000.000
 Có TK 33311: 126.000.000

Z Chuyển tiền

Nợ TK 112: 593.000.000 (1.386.000 * 50% - 100.000.000)
 Có TK 131(Z): 593.000.000

Giá vốn hạng mục A1

=CPDD ĐK + SPS trong kỳ - CPDD A2

=423.620.000 + (238.388.000+74.390.000+50.080.000+83.678.000) - 52.670.000 = 817.486.000

Nợ TK 632: 817.486.000
 Có TK 154: 817.486.000

4. Cuối tháng công ty Z đã chuyển khoản thanh toán hết phần còn lại cho doanh nghiệp. Đồng thời thưởng cho doanh nghiệp do thi công vượt tiến độ là 2% giá trị dự toán hạng mục công trình A1. Doanh nghiệp đã nhận giấy báo Có TK của ngân hàng và ghi nhận tiền thưởng.

Z Chuyển tiền

Nợ TK 112: 718.200.000 (1.386.000 * 50% + 1.260.000.000 * 2%)
 Có TK 131(Z): 693.000.000
 Có TK 511: 1.260.000.000 x 2% = 25.200.000

Kết chuyển lợi Nhuận:

Nợ TK 511: 1.285.200.000
 Có TK 911: 1.285.200.000
 Nợ TK 911: 817.486.000
 Có TK 632: 817.486.000

Lợi nhuận gộp:

○ 1.285.200.000 - 817.486.000 = 467.714.000

BT B3.2

Tại một đơn vị nhà thầu, trong kỳ tiếp tục thi công 2 công trình: công trình A với tổng giá trị dự toán 2.300.000.000, công trình B với tổng giá trị dự toán 5.000.000.000,

Chi phí thi công xây lắp phát sinh trong kỳ tập hợp được như sau:

Khoản mục chi phí	Công trình A	Công trình B
- Chi phí NVL trực tiếp	752.420.000	1.368.530.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	160.890.000	412.560.000
- Chi phí sử dụng máy thi	102.770.000	310.880.000

công		
- Chi phí sản xuất chung	98.260.000	165.820.000
Cộng	1.114.340.000	2.257.790.000

Tài liệu bổ sung:

Số dư đầu kỳ: TK 154 công trình A: 234.510.000, TK 154 công trình B: 502.632.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên và xác định lợi nhuận gộp kỳ này của từng công trình A, công trình B.

- Cả 2 công trình được 2 bên giao thầu và nhận thầu thỏa thuận thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Đến cuối kỳ bên giao thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch theo hóa đơn mà nhà thầu phát hành đối với công trình A: 920.000.000, thuế GTGT 10%, đối với công trình B: 2.000.000.000, thuế GTGT 10%.

Nợ TK 131	3.212.000.000	
Có TK 337(A)		920.000.000
Có TK 337(B)		2.000.000.000
Có TK 33311		292.000.000

- 5 ngày sau nhà thầu đã nhận giấy báo Có của ngân hàng về số tiền thanh toán theo tiến độ kế hoạch cho cả 2 công trình, sau khi đã trừ đi tiền ứng trước của bên giao thầu đối với công trình A: 200.000.000, đối với công trình B: 500.000.000

Nợ TK 112	2.512.000.000 (3.212.000.000 – 700.000.000)
Có TK 131	2.512.000.000

- Biết rằng giá trị khối lượng xây lắp còn dở dang cuối kỳ này theo đánh giá của nhà thầu đối với công trình A: 524.570.000, đối với công trình B: 1.360.000.000

Giá thành của mỗi công trình

a.Nợ TK 154(A)	1.114.340.000
Có TK 621	752.420.000
Có TK 622	160.890.000
Có TK 623	102.770.000
Có TK 627	98.260.000

b.Nợ TK 154(B)	2.257.790.000
Có TK 621	1.368.530.000
Có TK 622	412.560.000
Có TK 623	310.880.000
Có TK 627	165.820.000

$$Z(A) = 234.510.000 + 1.114.340.000 - 524.570.000 = 824.280.000$$

$$Z(B) = 502.632.000 + 2.257.790.000 - 1.360.000.000 = 1.400.422.000$$

c.Nợ TK 632	824.280.000
Có TK 154(A)	824.280.000

d.Nợ TK 632	1.400.422.000
Có TK 154(B)	1.400.422.000

- Cuối kỳ, nhà thầu tự xác định doanh thu thực hiện tương ứng với phần khối lượng xây lắp hoàn thành trên, đối với công trình A: 1.100.000.000, đối với công trình B: 1.700.000.000

a.Nợ TK 337A	1.100.000.000
Có TK 511A	1.100.000.000

b.Nợ TK 337B	1.700.000.000
Có TK 511B	1.700.000.000

xác định lợi nhuận gộp kỳ này của từng công trình A, công trình B.

c.Nợ TK 911	824.280.000	
Có TK 632A		824.280.000
Nợ TK 511A	1.100.000.000	
Có TK 911		1.100.000.000

lợi nhuận gộp kỳ này của công trình A:

$$275.720.000 = 1.100.000.000 - 824.280.000$$

d.Nợ TK 911	1.400.422.000	
Có TK 632B		1.400.422.000
Nợ TK 511B	1.700.000.000	
Có TK 911		1.700.000.000

lợi nhuận gộp kỳ này của công trình B:

$$299.578.000 = 1.700.000.000 - 1.400.422.000$$

BT B4.1:

DN sản xuất A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, giao thầu cho Công ty xây lắp B xây thêm 1 nhà xưởng. Theo hợp đồng giá trị công tác xây lắp là 1,1tỷ đồng, trong đó thuế GTGT 10%; Phần công tác mua sắm vật tư thiết bị xây dựng cơ bản và chi phí kiến thiết cơ bản khác do Ban quản lý công trình của doanh nghiệp A đảm nhận. Công trình này được đài thọ bằng nguồn vay dài hạn 500.000.000đ, số còn lại bằng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Bộ phận kế toán XDCC hạch toán chung hệ thống sổ kế toán với bên sản xuất kinh doanh.

Số dư đầu tháng 10/N của một số TK như sau:

TK 331Cty B: 200.000.000đ (dư Nợ); TK 2412: 120.000.000đ; TK 341: 500.000.000đ

Trong quý 4/N có tài liệu về XDCC giao thầu như sau:

Yêu cầu: Tính toán, định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản

1) Xuất kho thiết bị không cần lắp đưa vào công trình 50.000.000đ.

Nợ TK 2412	50.000.000	
Có TK 152 (Tbị trong kho)		50.000.000

2) Xuất kho thiết bị cần lắp giao cho công ty B để lắp đặt 200.000.000đ.

Nợ TK 152 (Tbị đưa đi lắp)	200.000.000	
Có TK 152(Tbị trong kho)		200.000.000

3) Công ty B bàn giao khối lượng công tác xây lắp hoàn thành gồm:

- Giá trị công tác xây	900.000.000đ
- Giá trị công tác lắp	100.000.000đ
- Thuế GTGT	100.000.000đ

a/Nợ TK 2412	200.000.000	
Có TK 152 (Tbị đưa đi lắp)		200.000.000

b/Nợ TK 2412	1.000.000.000	
Nợ TK 133	100.000.000	
Có TK 331B		1.100.000.000

4) Tập hợp chi phí của Ban quản lý công trình và chi phí khác về XDCC gồm:

- Tiền lương	20.000.000đ
- Trích các khoản theo lương	3.800.000đ
- Nhiên liệu	2.400.000đ
- Khấu hao TSCĐ	1.500.000đ
- Tiền tạm ứng thanh toán	3.120.000đ
- Lãi vay ngân hàng phải trả	2.500.000đ

Nợ TK 2412 33.320.000

Có TK 334	20.000.000
Có TK 338	3.800.000
Có TK 152NL	2.400.000
Có TK 214	1.500.000
Có TK 141	3.120.000
Có TK 338	2.500.000

5) Công trình nhà xưởng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Căn cứ vào quyết toán được duyệt xác định khoản chi phí vượt mức bình thường không được tính vào giá trị công trình là 8.000.000đ. Kế toán đã ghi tăng TSCĐ và kết chuyển tăng nguồn vốn kinh doanh.

a/Nợ TK 632 8.000.000

 Nợ TK 211 1.395.320.000

 Có TK 2412 1.403.320.000

b/Nợ TK 441 895.320.000

 Có TK 411 895.320.000

(1.395.320.000 - 500.000.000 = 895.320.000)

6) Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán hết số còn nợ công ty B.

Nợ TK 331B 900.000.000

 Có TK 411 900.000.000

(1.100.000.000 - 200.000.000 = 900.000.000)

BT B5.1

Tại công ty SX Minh Hoàng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong năm N có tài liệu sau:

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh (giả sử kỳ kế toán tạm thời là tháng).

1. Ngày 08/02 mua 1 toà nhà (chưa xác định được mục đích sử dụng), theo HĐ GTGT có giá mua là 5.000.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Thuế trước bạ phải nộp là 10.000.000đ, đã chi bằng tiền mặt.

• Phản ánh giá mua BĐS:

 Nợ TK 217 5.000.000.000

 Nợ TK 133 500.000.000

 Có TK 331 5.500.000.000

• Lệ phí trước bạ:

 Nợ TK 217 10.000.000

 Có TK 3339 10.000.000

- Nộp lệ phí trước bạ bằng tiền mặt:

Nợ TK 3339	10.000.000	
Có TK 111		10.000.000
- 2. Ngày 18/03 mua 1 miếng đất với giá 150 lượng vàng SJC, doanh nghiệp đã xuất vàng thanh toán, giá vàng thời điểm là 12.560.000đ/lượng, giá xuất vàng tại quỹ của doanh nghiệp là 12.600.000đ/lượng. Chi phí môi giới phải trả là 20.000.000đ. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trước khi đưa vào cho thuê hoạt động là 300.000.000đ, thuế GTGT 10%. Ngày 01/05, công ty đã tiến hành cho thuê miếng đất này với giá thuê là 100.000.000đ/tháng, thuế GTGT 10%, đã thu tiền thuê trong 3 tháng bằng tiền mặt.
 - Ngày 18/03 Giá mua lô đất:

Nợ TK 2412	1.884.000.000	(=150SJC*12.560.000)
Nợ TK 635	6.000.000	
Có TK 1113		1.890.000.000 (=150SJC*12.600.000)
 - Chi phí môi giới:

Nợ TK 2412	20.000.000	
Có TK 331		20.000.000
 - Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trước khi cho thuê hoạt động:

Nợ TK 2412	300.000.000	
Nợ TK 133	30.000.000	
Có TK 331		330.000.000

Ghi nhận tăng BĐS đầu tư:

Ngày 18/03

- | | | |
|------------|---------------|---|
| Nợ TK 217 | 2.204.000.000 | (=1.884.000.000+20.000.000+300.000.000) |
| Có TK 2412 | | 2.204.000.000 |
- **Khi tiến hành cho thuê:**

Nợ TK 111	330.000.000	
Có TK 3387		300.000.000
Có TK 33311		30.000.000
 - Phân bổ doanh thu trong tháng:

Nợ TK 3387	100.000.000	(=300.000.000/3)
Có TK 5117		100.000.000
3. Ngày 01/08 công ty quyết định bán miếng đất này với giá bán là 3.000.000.000đ, thuế GTGT 10%, bên mua đã thanh toán 50% bằng tiền mặt, số còn lại chưa thanh toán. Doanh nghiệp đã nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất 20.000.000đ bằng tiền mặt.
 - Ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 131	3.300.000.000	
Có TK 5117		3.000.000.000
Có TK 3331		300.000.000
Nợ TK 111	1.650.000.000	
Có TK 131		1.650.000.000
 - Ghi nhận giá vốn:

Nợ TK 632	2.204.000.000	
Có TK 217		2.204.000.000
 - Phản ánh thuế chuyển quyền sử dụng đất:

Nợ TK 632	20.000.000	
Có TK 3338		20.000.000
 - Nộp thuế:

Nợ TK 3338	20.000.000	
Có TK 111		20.000.000
4. Ngày 25/08 chuyển văn phòng của công ty cho công ty M thuê trong 12 tháng, giá thuê là 300.000.000đ /tháng, thuế GTGT 10%, TSCĐ có NG 5.000.000.000đ, đã HM 1.200.000.000đ, chi phí sửa chữa trước khi cho thuê phải trả cho công ty XD số 4 là 55.000.000đ, trong đó

thuế GTGT 5.000.000đ. công ty đã nhận giấy báo có của NH tiền thuê tháng đầu tiên.

Chuyển từ văn phòng sang cho thuê:

- a. Nợ TK 217 5.000.000.000
 Có TK 211 5.000.000.000
 - b. Nợ TK 2141 1.200.000.000
 Có TK 2147 1.200.000.000
 - Chi phí sửa chữa trước khi cho thuê:
 Nợ TK 632 50.000.000
 Nợ TK 133 5.000.000
 Có TK 331(XD số 4) 55.000.000
 - Doanh thu cho thuê tháng đầu tiên:
 Nợ TK 1121 330.000.000
 Có TK 5117 300.000.000
 Có TK 33311 30.000.000
5. Ngày 28/09 công ty quyết định chuyển cao ốc đang cho công ty S thuê để bán, BĐS có NG là 8.000.000.000đ, đã HM 2.300.000.000đ. Chi phí sửa chữa trước khi bán là 50.000.000đ chi bằng tiền mặt.

Chuyển cao ốc đang cho thuê sang HH BĐS đầu tư để bán:

- Nợ TK 1567 5.700.000.000
Nợ TK 2147 2.300.000.000
 Có TK 217 8.000.000.000
 - Chi phí sửa chữa trước khi bán:
 Nợ TK 154 50.000.000
 Có TK 111 50.000.000
- kết chuyển chi phí sửa chữa:
- Nợ TK 1567 50.000.000
 Có TK 154 50.000.000

BT B5.2

Tại công ty cổ phần Nhất Đăng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý II/N có tài liệu sau: **Yêu cầu**: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1. Ngày 01/04 Cho thuê 1 toà nhà với giá thuê mỗi tháng là 250.000.000đ, thuế GTGT 10%, thời hạn 2 năm (là văn phòng của công ty có NG 10.000.000.000đ, HM 1.500.000.000đ). Công ty đã nhận được bằng tiền mặt gồm tiền ký quỹ của bên thuê là 60 lượng vàng SJC (giá thời điểm là 12.890.000đ/lượng) và tiền thuê nhà tháng này.

Chuyển văn phòng cty đang sử dụng sang BĐS đầu tư:

- a/ Nợ TK 217 10.000.000.000
 Có TK 211 10.000.000.000
 - b/ Nợ TK 2141 1.500.000.000
 Có TK 2147 1.500.000.000
 - o Nhận tiền ký quỹ của bên thuê:
 Nợ TK 1113 773.400.000 (=60SJC*12.890.000)
 Có TK 344 773.400.000
 - o Doanh thu cho thuê:
 Nợ TK 1111 275.000.000
 Có TK 5117 250.000.000
 Có TK 3331 25.000.000
2. Ngày 01/05 Công ty thuê một miếng đất với giá 30.000USD/năm, trả đều sau mỗi năm (trong 5 năm, sau 5 năm thuê đơn vị được chuyển quyền sử dụng đất) của khu công nghiệp Bình Tân. Cho biết giá trị hiện tại khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu bằng giá trị hợp lý bằng 2 tỷ đồng, lãi thuê 10%, tỷ giá quy đổi 18.000 VND/USD. Sau đó chuyển cho công ty M thuê để làm nhà xưởng trong 2 năm, tiền thuê mỗi tháng là 150.000.000đ/ tháng, thuế GTGT 10%, đã thu tiền thuê tháng đầu tiên bằng tiền mặt.

a/ Ghi nhận tăng BĐS thuê từ thuê tài chính:

Nợ TK 217	2.000.000.000	
Có TK 315		340.000.000 [(30.000USD *18.000) – (2 tỷ *10%)]
Có TK 342		1.660.000.000

b/ Ghi nhận DT cho thuê :

Nợ TK 111	165.000.000	
Có TK 5117		150.000.000
Có TK 3331		15.000.000

3. Ngày 12/06 Công ty quyết định chuyển 1 BĐS ĐT sang làm nhà xưởng, NG BĐS bao gồm: quyền sử dụng đất 2.000.000.000đ, nhà trên đất 3.000.000.000đ, HM 560.000.000đ.

Chuyển BĐS đầu tư sang làm nhà xưởng :

a/ Nợ TK 211	3.000.000.000	
Nợ TK 213	2.000.000.000	
Có TK 217		5.000.000.000

b/ Nợ TK 2147	560.000.000	
Có TK 2141		560.000.000

4. Ngày 25/06 hết thời hạn (3 năm) cho công ty M thuê tòa nhà, công ty thương lượng bán lại tòa nhà cho M với giá bán chưa thuế GTGT là 6.000.000.000đ, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 2.000.000.000đ, thuế GTGT 10% tính trên giá trị nhà. Đã thu tiền bán nhà bằng TGNH sau khi trừ tiền ký cược mà công ty đã nhận trước đây 100.000.000đ. Cho biết tòa nhà có NG là 5.000.000.000đ, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.500.000.000đ, đã HM 1.200.000.000đ.

Doanh thu bán tòa nhà

Nợ TK 344:	100.000.000	(trừ tiền nhận ký cược khi cho M thuê nhà)
Nợ TK 112:	6.300.000.000	
Có TK 5117:		6.000.000.000
Có TK 33311:		400.000.000 [(6 tỷ - 2 tỷ) x 10%]

Giá vốn

Nợ TK 632	3.800.000.000	
Nợ TK 2147	1.200.000.000	
Có TK 217		5.000.000.000

5. Ngày 28/06 Công ty quyết định đưa cao Ốc đang cho công ty S thuê để góp vốn vào công ty liên kết N, BĐS có NG là 8.000.000.000đ, đã HM 2.300.000.000đ. Giá trị vốn góp được công nhận là 6.000.000.000đ. Chi phí sửa chữa để góp vốn là 50.000.000đ chi bằng tiền mặt.

Chuyển BĐS đầu tư đi góp vốn LD :

Nợ TK 223(N)	6.000.000.000	
Nợ TK 2147	2.300.000.000	
Có TK 217		8.000.000.000
Có TK 711		300.000.000

o Chi phí sửa chữa để góp vốn:

Nợ TK 635	50.000.000	
Có TK 1111		50.000.000

BT B6.1

Công ty T nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuê tài chính một thiết bị sản xuất vào ngày 02/01/N, thời gian thuê 5 năm, tiền thuê (phần chưa tính thuế) trả vào cuối mỗi năm là 40.000.000đ; ước tính giá trị còn lại đảm bảo thanh toán vào cuối thời hạn thuê là 8.000.000đ. Lãi suất theo năm ghi trong hợp đồng thuê tài sản là 10% trên số dư nợ gốc còn lại. Giá trị hợp lý của tài sản thuê là 160.000.000đ. Số thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản này là 15.000.000đ được công ty T trả đều mỗi năm phần nợ gốc (3.000.000đ/năm)

trong thời gian thuê và có tính lãi tương tự như lãi phần nợ gốc chưa thuế là 10% trên số dư nợ gốc còn lại. Công ty T đã xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 156.600.000đ. Căn cứ tài liệu trên, hãy tính toán và định khoản các nghiệp vụ sau:

1) Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê trước khi nhận tài sản đã chi bằng tiền mặt 1.200.000đ.

Nợ TK 142 1.200.000
 Có TK 111 1.200.000

2) Chuyển tiền gửi ngân hàng ký quỹ đảm bảo việc thuê 40.000.000đ và trả phí cam kết sử dụng vốn cho bên cho thuê tài sản 2.000.000đ.

Nợ TK 244 40.000.000
 Nợ TK 635 2.000.000
 Có TK 112 42.000.000

3) Nhận tài sản thuê (ghi nhận nguyên giá) và ghi tăng nợ thuê theo giá có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua tài sản này.

a. Nhận TS thuê tài chính:
 Nợ TK 212 156.600.000
 Nợ TK 1388 15.000.000
 Có TK 315 27.340.000 [40.000.000 – (156.600.000*10%) + 3.000.000]
 Có TK 342 144.260.000

Ghi chú: 40.000.000 là số tiền thanh toán năm đầu chưa VAT (156.600.000*10%) là lãi thuê năm đầu, phần chưa tính thuế 3.000.000 nợ gốc VAT năm thứ 1

b. Kết chuyển chi phí trước khi nhận TS:

Nợ TK 212 1.200.000
 Có TK 142 1.200.000

4) Cuối năm N:

- Nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính năm N nhưng chưa trả ngay.

- Xác định nợ gốc đến hạn trả trong năm tiếp theo (năm N+1).

a. Cuối năm nhận hóa đơn trả tiền thuê, chưa trả ngay KT ghi nhận thêm phần lãi thuê vào nợ đến hạn trả

Nợ TK 635 17.160.000 [(156.600.000*10%) + (15.000.000*10%)] lãi thuê
 Có TK 315 17.160.000

b. Kết chuyển thuế GTGT

Nợ TK 133 3.000.000
 Có TK 1388 3.000.000

c. Xác định nợ gốc đến hạn trả trong năm tiếp theo (năm N+1).

Nợ TK 342 29.774.000
 Có TK 315 29.774.000

Bảng xác định số nợ gốc phần chưa VAT & lãi thuê 10% nợ gốc:

Giá trị hiện tại khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 156.600.000đ

Năm	Nợ gốc chưa VAT	Lãi thuê	Tổng phải trả	Nợ thuê TC
1	24.340.000	15.660.000	40.000.000	132.260.000
2	26.774.000	13.226.000	40.000.000	105.486.000
3	29.451.400	10.548.600	40.000.000	76.034.600
4	32.396.540	7.603.460	40.000.000	43.638.060
5	43.638.060	4.361.940	48.000.000	0
Cộng	156.600.000	51.400.000	208.000.000	

Bảng xác định nợ gốc phần thuế & lãi thuê 10% nợ gốc:

Năm	Thuế	Lãi	Tổng phải trả	Nợ thuê TC
1	3.000.000	1.500.000	4.500.000	12.000.000
2	3.000.000	1.200.000	4.200.000	9.000.000
3	3.000.000	900.000	3.900.000	6.000.000
4	3.000.000	600.000	3.600.000	3.000.000
5	3.000.000	300.000	3.300.000	0
Cộng	15.000.000	4.500.000	19.500.000	

BT B7.1

Tại 1 doanh nghiệp có tình hình đầu tư tài chính như sau:

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

1/ Ngày 31/12/N căn cứ vào giá cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, xác định mức giảm giá so với giá gốc của các loại cổ phiếu đầu tư ngắn hạn công ty đang nắm giữ là 5.000.000đ. Kế toán lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn cuối niên độ năm N. Thời điểm trước khi lập dự phòng, số dư tài khoản 129 = 0.

Lập dự phòng đầu tư ngắn hạn 31/12/N:

Nợ TK 635 5.000.000
 Có TK 129 5.000.000

2/ Tháng 7/N+1, chuyển nhượng một số cổ phiếu đã đầu tư tháng 10/N, thu bằng tiền mặt 14.000.000đ, giá gốc 15.000.000đ (đã lập dự phòng 400.000đ).

Khi chuyển nhượng CP :

Nợ TK 111 14.000.000
 Nợ TK 635 1.000.000
 Có TK 1211 15.000.000

3/ Tháng 9/N+1, công ty chi tiền mặt 9.400.000đ mua lại 1 số kỳ phiếu ngân hàng, có mệnh giá 10.000.000đ, còn 6 tháng nữa đáo hạn, lãi suất 10%/năm; lãnh lãi 1 lần khi ngân hàng phát hành.

Khi mua Kỳ phiếu bằng tiền mặt :

Nợ TK 1212 9.400.000
 Có TK 111 9.400.000

4/ Ngày 31/12/N+1, căn cứ vào giá cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, xác định mức giảm giá so với giá gốc của các loại cổ phiếu đầu tư ngắn hạn cty đang nắm giữ là 2.000.000đ. Kế toán so sánh với mức đã lập dự phòng năm N để ghi nhận bút toán cho hợp lý theo quy định.

Cuối năm (31/12/N+1) kế toán tiến hành hoàn nhập dự phòng Cổ phiếu đầu tư

Nợ TK 129 3.000.000 (=5.000.000-2.000.000)
 Có TK 635 3.000.000

BT B7.2

Ba công ty AM, công ty BM và công ty CM nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, liên doanh thành lập một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ABC hoạt động liên doanh có thời hạn là 5 năm, bắt đầu từ ngày 1/1/N-1

Công ty ABC có số dư đầu tháng 1/ N của TK4111: 900.000.000đ, chi tiết 4111.AM: 162.000.000đ, 4111.BM: 270.000.000đ, 4111.CM: 468.000.000đ. Trong năm N có tài liệu sau:

Yêu cầu:

1- Xác định tỷ lệ vốn góp của từng công ty AM, BM, CM trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty ABC tính đến ngày 31/12/N-1.

2- Xác định số dư đầu tháng 1/N của TK "Đầu tư" tương ứng vào công ty ABC của từng công ty AM, BM, CM.

3- Tính toán, định khoản các nghiệp trên ở cả 4 công ty AM, BM, CM và ABC.

Tài liệu bổ sung:

- Ba công ty AM, BM, CM đều có quyền đồng kiểm soát.

- Các khoản vốn góp của ba công ty AM, BM, CM tính đến ngày 1/1/N đều góp bằng tiền.

Yêu cầu 1: Tỷ lệ vốn góp của AM, BM, CM trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty ABC tính đến ngày 31/12/N-1:

$$AM = \frac{162.000.000}{900.000.000} \times 100\% = 18\%$$

$$BM = \frac{270.000.000}{900.000.000} \times 100\% = 30\%$$

$$CM = \frac{468.000.000}{900.000.000} \times 100\% = 52\%$$

Yêu cầu 2:

Số dư đầu tháng 1/N của TK “đầu tư” tương ứng vào công ty ABC của từng công ty AM, BM, CM:

- Công ty AM: số dư Nợ 222(ABC): 162.000.000

- Công ty BM: số dư Nợ 222(ABC): 270.000.000

- Công ty CM: số dư Nợ 222(ABC): 468.000.000

Yêu cầu 3:

1) Công ty AM chuyển tiền gửi không kỳ hạn góp vốn bổ sung vào công ty ABC 40.000.000đ và trả phí ngân hàng 44.000đ (trong đó thuế GTGT 10%).

➤ **Công ty AM:**

Góp vốn vào Cty ABC bằng TGNH :

Nợ TK 222(ABC)	40.000.000	
Có TK 1121		40.000.000
o Phí ngân hàng:		
Nợ TK 635	40.000	
Nợ TK 133	4.000	
Có TK 112		44.000

➤ **Công ty ABC**

Khi nhận vốn góp của Cty AM, kế toán ghi :

Nợ TK 112	40.000.000	
Có TK 4111(AM)		40.000.000

2) Công ty BM xuất kho hàng hóa góp vốn bổ sung vào công ty ABC, trị giá hàng xuất kho 19.000.000đ, trị giá hàng hóa do các bên tham gia liên doanh đánh giá 18.000.000đ, chi phí vận chuyển hàng đem góp bằng tiền tạm ứng 210.000đ (trong đó thuế GTGT 5%). Công ty ABC đã nhập kho số hàng này.

➤ **Công ty BM:**

Góp vốn vào Cty ABC bằng hàng hóa, kế toán ghi :

Nợ TK 222(ABC)	18.000.000	
Nợ TK 811	1.000.000	
Có TK 156		19.000.000
o Chi phí vận chuyển hàng hoá đưa đi góp vốn:		
Nợ TK 635	200.000	
Nợ TK 133	10.000	

Có TK 141 210.000

➤ **Công ty ABC:**

Khi nhận được Cty BM góp vốn bằng hàng hóa, kế toán ghi :

Nợ TK 156 18.000.000
 Có TK 4111(BM) 18.000.000

3) Công ty CM chuyển nhượng cho:

- Công ty AM 10% vốn góp, công ty AM đã vay dài hạn để trả công ty CM theo giá thanh toán 50.000.000đ (công ty CM đã thu được tiền vào TK tiền gửi không kỳ hạn).

➤ **Công ty AM:**

Nhận chuyển nhượng vốn từ CM và thanh toán cho CM bằng tiền vay dài hạn, kế toán ghi :

Nợ TK 222 (ABC) 50.000.000
 Có TK 341 50.000.000

➤ **Công ty CM:**

Chuyển nhượng vốn cho Cty AM, kế toán ghi:

Nợ TK 112 50.000.000
 Có TK 222(ABC) 46.800.000 (=468.000.000*10%)
 Có TK 515 3.200.000

➤ **Công ty ABC:**

Kế toán sẽ theo dõi trên sổ chi tiết :

Nợ TK 4111(CM) 46.800.000
 Có TK 4111(AM) 46.800.000

- Công ty BM 15% vốn góp, công ty BM đã trả cho công ty CM theo giá thanh toán 75.000.000đ gồm 10 tờ trái phiếu (kỳ hạn 5 năm, mệnh giá mỗi tờ 5.000.000đ, lãi suất 10%/năm, nhận lãi khi đáo hạn, công ty BM đã nắm giữ được 2 năm – đã ghi nhận lãi dồn tích 2 năm vào TK 1388 là 10.000.000đ) và tiền mặt là 17.000.000đ.

➤ **Công ty BM:**

Nhận chuyển nhượng vốn từ CM và thanh toán cho CM bằng trái phiếu đầu tư và tiền mặt, kế toán ghi :

Nợ TK 222(ABC) 75.000.000
Nợ TK 635 2.000.000
 Có TK 2282 50.000.000 (=10*5.000.000)
 Có TK 1111 17.000.000
 Có TK 1388 10.000.000

➤ **Công ty CM:**

Chuyển nhượng vốn cho BM, kế toán ghi:

Nợ TK 2282 58.000.000 (75.000.000-17.000.000)
Nợ TK 1111 17.000.000
 Có TK 222(ABC) 70.200.000 (=468.000.000*15%)
 Có TK 515 4.800.000

➤ **Công ty ABC:**

Kế toán sẽ theo dõi trên sổ chi tiết :

Nợ TK 4111(CM) 70.200.000
 Có TK 4111(BM) 70.200.000

4) Công ty AM góp vốn bổ sung vào công ty ABC một thiết bị sản xuất có nguyên giá 78.000.000đ, đã khấu hao 20.000.000đ, trị giá tài sản này do các bên tham gia liên doanh đánh giá 62.000.000đ, chi phí vận chuyển tài sản đem góp bằng tiền mặt 420.000đ (trong đó thuế GTGT 5%); biết tài sản này có thời gian sử dụng hữu ích còn lại là 8 năm.

o **Công ty AM:**

Khi góp vốn vào Cty ABC bằng TSCĐ, kế toán ghi :

Nợ TK 222(ABC) 62.000.000
Nợ TK 214 20.000.000

Có TK 211	78.000.000
Có TK 711	4.000.000 (theo thông tư 244 – không hoãn)

lại)

Chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn:

Nợ TK 635	400.000
Nợ TK 133	20.000
Có TK 111	420.000

o **Công ty ABC:**

Khi nhận được vốn góp của Cty AM bằng TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 211	62.000.000
Có TK 4111(AM)	62.000.000

5) Cuối năm, công ty ABC thông báo số lợi nhuận phải chia cho công ty AM 24.000.000đ, công ty BM 29.000.000đ và công ty CM 28.000.000đ.

Cuối năm Cty ABC thông báo chia lợi nhuận, các Cty sẽ hạch toán:

o **Công ty AM:**

Nợ TK 1388(ABC)	24.000.000
Có TK 515	24.000.000

o **Công ty BM:**

Nợ TK 1388 (ABC)	29.000.000
Có TK 515	29.000.000

o **Công ty CM:**

Nợ TK 1388(ABC)	28.000.000
Có TK 515	28.000.000

o **Công ty ABC:**

Nợ TK 421	81.000.000
Có TK 3388(AM)	24.000.000
Có TK 3388(BM)	29.000.000
Có TK 3388(CM)	28.000.000

BT B7.3

Trong tháng 11, phòng kế toán Công ty A có tài liệu về đầu tư dài hạn:

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.

1. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát với Cty H, công ty A mua trả góp 1 thiết bị sấy với giá chưa thuế trả ngay là 100 triệu, thuế GTGT 10%. Chi tiền mặt trả lần đầu ngay khi nhận tài sản là 10 triệu, số còn lại trả dần trong 18 tháng bắt đầu từ tháng sau. (cho biết lãi trả góp là 15 triệu - được phân bổ đều theo thời hạn trả góp). Cuối tháng đã đưa thiết bị sấy vào hoạt động liên doanh.

1/a-

Nợ TK 211	100.000.000
Nợ TK 133	10.000.000
Nợ TK 242	15.000.000
Có TK 331	125.000.000

b-

Nợ TK 331	10.000.000
Có TK 111	10.000.000

2. Theo Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (Cty M), Cty A góp vốn với tỷ lệ 40%, bao gồm:

- 1 thiết bị (hình thành từ thuê tài chính, có nguyên giá 200 triệu, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 20 triệu), vốn góp được tính 190 triệu, ước tính sử dụng 5 năm.
- Xuất kho 1 lô hàng hoá có giá gốc 150 triệu và được tính vốn góp là 155 triệu.
- Chi phí vận chuyển tài sản góp vốn Cty A chịu, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng là 110.000đ (gồm thuế GTGT 10%).

2/ a-

Nợ TK 222 (M)	190.000.000
Nợ TK 214	20.000.000

	Có TK 212	200.000.000
	Có TK 711	10.000.000
b-	Nợ TK 222 (M)	155.000.000
	Có TK 156	150.000.000
	Có TK 711	5.000.000
c-	Nợ TK 635	100.000
	Nợ TK 133	10.000
	Có TK 141	110.000

3. Cty A chuyển khoản 10,000USD (TGHĐ thực tế ngày chuyển tiền 15.700 VND/USD, TGHĐ trên sổ KT TGNH 15.780 VND/USD) góp vốn vào Cty S (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát). Cho biết Cty S hình thành từ 3 Cty góp vốn với tỷ lệ: Cty B và Cty C, mỗi Cty góp 40% và có quyền đồng kiểm soát Cty S; Cty A góp 20% và có ảnh hưởng đáng kể.

3/	Nợ TK 223 (S)	157.000.000	(10.000 USD x 15.700)
	Nợ TK 635	800.000	
	Có TK 1122	157.800.000	(10.000 USD x 15.780)

Ghi đơn Có TK 007: 10.000 USD

4. Cty A bán cho Cty M (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) 1 TSCĐ hữu hình có nguyên giá 300 triệu, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 50 triệu, giá bán chưa thuế là 260 triệu, thuế GTGT 10% chưa thu tiền, ước tính sử dụng 5 năm.

4/ a-	Nợ TK 214	50.000.000
	Nợ TK 811	250.000.000
	Có TK 211	300.000.000
b-	Nợ TK 131 (M)	286.000.000
	Có TK 711	260.000.000
	Có TK 33311	26.000.000

5. Cty A mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền từ Cty N (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) giá mua chưa thuế 10 triệu, thuế GTGT 5%.

	Nợ TK 152	10.000.000
	Nợ TK 133	500.000
	Có TK 331 (N)	10.500.000

BT B7.4:

Tại một DN có tình hình sau:

- Số dư 30/11/N TK 121: 60.000.000đ (TK 1211: 40.000.000đ CP cty cổ phần A; TK 1212: 20.000.000đ-20 tờ kỳ phiếu NHCT4, mệnh giá 1.000.000đ/tờ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 0,75%/ tháng, thu lãi định kỳ hằng tháng); TK 221: 500.000.000đ CP cty cổ phần X; TK 222 (cty K với tỷ lệ góp vốn 40%):300.000.000đ

- Trong tháng 12N phát sinh một số nghiệp vụ:

1. Ngày 2/12 chi TGNH 15.000.000đ mua kỳ phiếu NH, phát hành thời hạn 24 tháng, lãi suất 14%/24 tháng, thu lãi một lần khi đáo hạn.

Nợ TK 2282: 15.000.000

Có TK 112: 15.000.000

2. Ngày 5/12 góp vốn vào cty M (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, với tỷ lệ góp vốn 25%) 1 thiết bị sản xuất có NG 100.000.000đ, hao mòn lũy kế 10.000.000đ, vốn góp thống nhất giữa các bên góp vốn liên doanh là 92.000.000đ (cho biết ước tính thiết bị này còn sử dụng 5 năm nữa).

Góp vốn vào cty M (cơ sở KD đồng kiểm soát)

Nợ TK 222(M): 92.000.000

Nợ TK 214:	10.000.000
Có TK 211:	100.000.000
Có TK 711:	2.000.000

3. Ngày 15/12 chi tiền mặt 8.300.000đ mua lại 1 kỳ phiếu mệnh giá 10.000.000đ, thời hạn 24 tháng lãi suất 10% năm, lãnh lãi trước 1 lần ngay khi Ngân hàng phát hành kỳ phiếu (cho biết còn 18 tháng nữa kỳ phiếu này đáo hạn).

Chi tiền mặt mua lại 1 số kỳ phiếu:

Nợ TK 2282:	8.300.000
Có TK 111:	8.300.000

4. Ngày 22/12 bán một số cổ phiếu cty cổ phần X, có giá gốc 100.000.000đ với giá bán 98.000.000đ – đồng thời yêu cầu bên mua chuyển khoản số tiền này vào tài khoản tiền gửi của cty H để DN trả nợ tiền hàng. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 50.000đ. Sau chuyển nhượng tỷ lệ biểu quyết (tương ứng tỷ lệ vốn góp) giảm xuống còn 40%.

+ Bán cổ phiếu:

Nợ TK 331(H):	98.000.000
Nợ TK 635:	2.000.000
Có TK 221(X):	100.000.000

+ Chi phí môi giới:

Nợ TK 635:	50.000
Có TK 111:	50.000

+ Sau khi chuyển nhượng tỷ lệ vốn góp còn 40%:

Nợ TK 223(X):	400.000.000
Có TK: 221(X):	400.000.000

5. Ngày 23/12 hạn thu nợ đối với khách hàng B đã trễ, khách hàng B đề nghị thanh toán số nợ 100.000.000đ bằng 1 số công trái có mệnh giá 75.000.000đ, thời hạn 5 năm, lãi suất 10% năm, lãnh lãi 1 lần khi đáo hạn, cho biết số công trái này có hiệu lực 3 năm. DN đã đồng ý thu hồi nợ theo giải pháp trên.

+ Khách hàng thanh toán bằng công trái:

Nợ TK 2282:	100.000.000
Có TK 131(B):	100.000.000

6. Ngày 25/12 chuyển khoản 49.000.000đ để mua 1 số trái phiếu (có chiết khấu) do cty Y phát hành – mệnh giá 50.000.000đ, thời hạn 5 năm, thanh toán lãi định kỳ sau 6 tháng/lần; lãi suất trái phiếu 10%/năm.

Nợ TK 2282:	49.000.000
Có TK 112:	49.000.000

7. Ngày 27/12 chi tiền mặt mua 1 số công trái với giá 24.000.000đ, còn 3 năm nữa đáo hạn công trái (biết công trái có mệnh giá 20.000.000đ, thời hạn đầu tư 5 năm, lãi suất 10%/năm; lãnh lãi 1 lần khi đáo hạn).

Nợ TK 2282:	24.000.000
Có TK 111:	24.000.000

8. Ngày 28/12 NHC4 chuyển tiền lãi 20 tờ kỳ phiếu (SDĐK) tháng này vào TK TGNH.

Nợ TK 112: 150.000 (1.000.000 * 20 * 0,75%)

Có TK 515: 150.000 (1.000.000 * 20 * 0,75%)

9. Ngày 30/12 xuất hàng hóa giá vốn 20.000.000đ bán chưa thu tiền cho Cty K (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) với giá bán chưa thuế 24.000.000đ, thuế GTGT 10%. Cho biết Cty K cuối năm còn tồn kho lô hàng này.

+ Doanh thu bán hàng

Nợ TK 131(K): 26.400.000

Có TK 511: 24.000.000

Có TK 33311: 2.400.000 (24.000.000 * 10%)

+Giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632: 20.000.000

Có TK 156: 20.000.000

10. Ngày 30/12 nhận cổ tức 6 tháng cuối năm số tiền 5.000.000đ bằng chuyển khoản do công ty cổ phần X chuyển đến.

Nợ TK 112: 5.000.000

Có TK 515: 5.000.000

BT B8.1:

Cty M (đang hoạt động) thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

Số dư đầu quý 4/N:

Tk 311: 40.000.000 (khế ước vay 9 tháng của Cty K, đến hạn 31/12/N; lãi đơn 1,2%/tháng trả định kỳ sau cuối mỗi quý),

Tk 315: 270.000.000 (gồm 50.000.000đ và 10.000 EUR),

Tk 341: 800.000.000 (vay của NH X- tài trợ công trình đang trong thời gian thi công công trình trên 12 tháng, trả lãi hằng tháng 1%/tháng)

Số phát sinh trong quý 4/N

Yêu cầu: Ghi nhận các bút toán liên quan tình hình trên.

1. Ngày 15/10/N công ty đã chuyển TGNH 50.000.000đ trả số nợ đến hạn bằng tiền VN và chuyển 5.000 EUR để trả bớt số nợ đến hạn trên. (TGTT 21.980 VND/EUR, TGTT chi ngoại tệ 21.900 VND/EUR).

1a. Nợ TK 315 50.000.000

Có TK 1121 50.000.000

b. Nợ TK 315 110.000.000 (= 5.000 x 22.000)

Có TK 1122 109.500.000 (=5.000 x 21.900)

Có TK 515 500.000

Ghi đơn Có TK 007 5.000 EUR

2. Ngày 31/10/N chuyển khoản trả lãi tiền vay dài hạn của NH X tháng 10/N.

Nợ TK 2412 8.000.000 (=800.000.000x1%) lãi vay được vốn hóa

Có TK 1121 8.000.000

3. Ngày 20/11/N vay ngắn hạn VP Bank chuyển trả cho người bán 20.000.000đ và chuyển vào TK cá nhân của CNV để trả lương 50.000.000đ.

Nợ TK 331 20.000.000

Nợ TK 3341 50.000.000

Có TK 311 70.000.000

4. Ngày 30/11/N chuyển khoản tiếp 5.000 EUR để trả số nợ đến hạn. (TGTT 22.080 VND/EUR, TGTT chi ngoại tệ 22.010 VND/EUR)

Nợ TK 315 110.000.000 (=5.000 x 22.000)
Nợ TK 635 50.000
Có TK 1122 110.050.000 (=5.000 x 22.010)
Ghi đơn Có TK 007 5.000 EUR

5. Ngày 30/11/N chuyển khoản trả lãi tiền vay dài hạn của NH X tháng 11/N.

Nợ TK 2412 8.000.000 (=800.000.000x1%) lãi vay được vốn hóa
Có TK 1121 8.000.000

6. Ngày 1/12/N ký hợp đồng vay với Cty H số tiền là 200.000.000đ, thời hạn 2 năm, trả nợ gốc và lãi định kỳ 4 lần vào ngày 1/6/N+1; 1/12/N+1; 1/6/N+2 và 1/12/N+2. Số tiền trả mỗi lần là 56.000.000đ (phân bổ lãi theo phương pháp đường thẳng). Công ty đã làm thủ tục trả nợ cho nhà cung cấp hệ thống thiết bị đã đưa vào sử dụng (tháng trước) ở cửa hàng bán sản phẩm bằng số tiền vay với Cty H.

Nợ TK 331 200.000.000
Có TK 341 200.000.000

7. Ngày 31/12/N chuyển khoản trả lãi quý 4 và nợ gốc cho Cty K; trả lãi tháng 12 cho NH X.

Nợ TK 311 40.000.000
Nợ TK 635 1.440.000
Nợ TK 2412 8.000.000
Có TK 1121 49.440.000

8. Cuối tháng 12/N, tính lãi phải trả Cty H trong năm N; đồng thời xác định nợ dài hạn đến hạn trả trong năm N+1 để kết chuyển.

a. Nợ TK 635 1.000.000 (6.000.000 / 6 tháng)
Có TK 335 1.000.000

b. Nợ TK 315 100.000.000
Có TK 341 100.000.000

BT B8.2:

Công ty A SXKD mặt hàng chịu thuế GTGT, tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có phát sinh tình hình phát hành trái phiếu công ty như sau:

YÊU CẦU: Định khoản và phản ánh tình hình trên sơ đồ tài khoản.

1. Cty phát hành 50 tờ trái phiếu (dùng cho hoạt động kinh doanh) có mệnh giá 1.000.000đ/tờ; thời hạn 3 năm; lãi suất trái phiếu 6%/năm trả định kỳ sau mỗi năm – với giá phát hành 1.050.000đ/tờ đã thu toàn bộ số tiền bán trái phiếu và chuyển vào NH (đã nhận GBC). Chi phí phát hành thanh toán bằng tạm ứng số tiền 105.000đ (gồm thuế GTGT 5%).

Thu tiền khi phát hành trái phiếu:

Nợ TK 112 : 52.500.000
Có TK 343 (3431): (50* 1.000.000đ)=50.000.000
Có TK 343 (3433): (50 * 50.000đ) = 2.500.000

Chi phí phát hành trái phiếu:

Nợ TK 635 : 100.000
Nợ TK 133 : 5.000
Có TK 141 : 105.000

2. Cty phát hành 500 tờ trái phiếu (dùng cho hoạt động XD CB – XD thêm 1 PX mới với thời gian hoàn thành dự kiến trên 12 tháng) có mệnh giá 2.000.000đ/tờ; thời hạn 5 năm; lãi suất trái phiếu 5%/năm trả định kỳ trước mỗi năm – với giá phát hành 1.950.000đ/tờ đã thu toàn bộ số tiền bán trái phiếu (sau khi trừ lãi định kỳ trả trước cho năm đầu tiên) và chuyển vào NH (đã nhận GBC). Chi phí phát hành thanh toán bằng tạm ứng số tiền 10.500.000đ (gồm thuế GTGT 5%) – được phân bổ dần trong thời hạn phát hành trái phiếu. Chi phí đi vay năm đầu tiên đủ điều kiện được vốn hoá để tính vào chi phí đầu tư XD CB.

Thu tiền khi phát hành trái phiếu:

Nợ TK 112 : 725.000.000
 Nợ TK 2412 : 250.000.000 lãi vay năm đầu được vốn hóa
 Nợ TK 343 (3432): $(500 * 50.000đ) = 25.000.000$
 Có TK 343 (3431) : 1.000.000.000

Chi phí phát hành trái phiếu:

Nợ TK 2412 : 2.000.000 (phân bổ cho năm đầu được vốn hóa)

Nợ TK 242 : 8.000.000

Nợ TK 133 : 500.000

Có TK 141: 10.500.000

3. Cuối tháng tính trước lãi vay phải trả đối với trái phiếu có phụ trội, trả lãi sau (nghiệp vụ 1). Phân bổ phụ trội và chiết khấu trái phiếu theo thời hạn phát hành trái phiếu bằng phương pháp đường thẳng

Phần ảnh lãi phải trả trong 1 tháng :

Nợ TK 635 : $[(50.000.000 * 6\%) / 12\text{tháng}] = 250.000$

Có TK 335 : 250.000

Phân bổ phụ trội trái phiếu tháng này:

Nợ TK 343 (3433) : $(2.500.000 / 36\text{tháng}) = 69.444$

Có TK 635 : 69.444

Phân bổ chiết khấu trái phiếu tháng này:

Nợ TK 2412 : $(25.000.000 / 60\text{tháng}) = 416.666$ được vốn hóa

Có TK 343 (3432) : 416.666

BT B8.3

Cty cổ phần ABC nghiên cứu thành công chế tạo 1 loại sản phẩm mới. Để tổ chức sản xuất và tham gia thị trường loại sản phẩm mới này, công ty cần tài trợ 2 tỷ. Ngày 31/12/N. Công ty có dự án vay tiền như sau (đvt đồng):

- ❖ Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi có tổng mệnh giá 500 triệu, lãi 11%, 10 năm. Trái phiếu bán theo mệnh giá, trả lãi sau định kỳ 2 lần/năm vào 1/7 và 1/1. Mỗi số lượng trái phiếu có mệnh giá 1 triệu chuyển đổi thành 30 cổ phần thông thường mệnh giá 20.000đ/cổ phần.
- ❖ Công ty phát hành trái phiếu chiết khấu mệnh giá 1 tỷ, lãi 10%, 10 năm, giá bán 885.301.000đ, trả lãi sau định kỳ 2 lần/năm vào 1/7 và 1/1. Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chiết khấu trái phiếu.
- ❖ Công ty cũng phát hành kế ước vay (có thế chấp) 500 triệu, lãi 12%/năm số dư nợ gốc còn lại, 15 năm, thanh toán mỗi lần 36.324.000đ vào 2 lần/năm vào 30/6 và 31/12.

❖ (ghi chú: Bảng thanh toán kế ước vay thế chấp. Đơn vị tính: ngàn đồng)

Kỳ thanh toán 6tháng/lần	Số tiền thanh toán	Chi phí lãi vay	Giảm nợ gốc	Số dư nợ gốc
Ngày p/hành				500.000
1	36.324	30.000	6.324	493.676
2	36.324			
3	36.324			
4	36.324			

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ sau (cho biết kỳ kế toán theo năm, kết thúc vào 31/12; các khoản thu/chi bằng tiền gửi ngân hàng).

1. Đối với trái phiếu chuyển đổi, lãi 11%, 10 năm.
 - a. Ngày 1/1/N+1 phát hành trái phiếu.

Ngày 1/1/N+1 phát hành trái phiếu

Nợ TK 112 : 500.000.000

Có TK 3431 : 500.000.000

b. Ngày 1/7/N+1 chi trả lãi kỳ đầu tiên và 31/12/N+1 ghi nhận chi phí lãi trái phiếu.

Ngày 1/7/N+1 chi trả lãi trái phiếu cho người

sở hữu trái phiếu

Nợ TK 635 : 27.500.000 $[(500.000.000 \times 11\% / 12 \text{ tháng}) / 6 \text{ tháng}]$

Có TK 112 : 27.500.000

Ngày 31/12/N+1 ghi nhận lãi trái phiếu 6 tháng cuối năm chưa chi

Nợ TK 635 : 27.500.000 $[(500.000.000 \times 11\% / 12 \text{ tháng}) / 6 \text{ tháng}]$

Có TK 335 : 27.500.000

c. Ngày 1/1/N+2 chi trả lãi trái phiếu.

Ngày 1/1/N+2 trả lãi trái phiếu

Nợ TK 335 : 27.500.000

Có TK 112 : 27.500.000

d. Ngày 1/1/N+2 chuyển đổi tất cả trái phiếu thành cổ phiếu thường (cho biết thị giá cổ phiếu thường ngày 1/1/N+2 là 67.000đ/cổ phần).

Mỗi số lượng trái phiếu có mệnh giá 1 triệu chuyển đổi thành 30 cổ phần thông thường mệnh giá 20.000đ/cổ phần.

Nợ TK 343 (3431) 500.000.000

Có TK 4111 300.000.000 (30 x 500 x 20.000)

Có TK 4112 200.000.000

2. Đối với trái phiếu chiết khấu, lãi 10%, 10 năm.

a. Ngày 1/1/ N+1 phát hành trái phiếu.

Nợ TK 112 : 885.301.000

Nợ TK 3432 : 114.699.000

Có TK 3431: 1.000.000.000

b. Ngày 1/7/ N+1 trả lãi trái phiếu kỳ đầu tiên.

Ngày 1/7/N+1 Trả lãi trái phiếu kỳ đầu tiên

Nợ TK 635 : 50.000.000 $(1.000.000.000 \times 10\% / 12 \text{ tháng}) \times 6 \text{ tháng}$

Có TK 112 : 50.000.000

c. Ngày 31/12/ N+1 ghi nhận chi phí lãi trái phiếu và phân bổ chiết khấu trái phiếu cho năm N+1.

Ghi nhận lãi trái phiếu chưa thanh toán kỳ thứ 2

Nợ TK 635 : 50.000.000 $(1.000.000.000 \times 10\% / 12 \text{ tháng}) \times 6 \text{ tháng}$

Có TK 335 : 50.000.000

Phân bổ chiết khấu tính cho năm N+1

Nợ TK 635 : 11.469.900 $(114.699.000 / 10 \text{ năm})$

Có TK 3432 : 11.469.900

d. Ngày 1/1/ N+5 chi trả lãi trái phiếu; giả sử sau đó mua lại toàn bộ trái phiếu chiết khấu với giá 101% mệnh giá.

Ngày 1/1/N+5 Trả lãi trái phiếu kỳ thứ 8 (sau 4 năm có hiệu lực)

Nợ TK 335 : 50.000.000 $(1.000.000.000 \times 10\% / 12 \text{ tháng}) \times 6 \text{ tháng}$

Có TK 112 : 50.000.000

Mua lại toàn bộ trái phiếu chiết khấu với giá 101% mệnh giá.

Nợ TK 635 : 78.819.400

Nợ TK 3431: 1.000.000.000

Có TK 112 : 1.010.000.000 (1.000.000.000 x 101%)

Có TK 3432 : 68.819.400 (114.699.000/ 10 năm) x 6 năm còn lại

3. Đối với kế ước vay thế chấp.

a. Ngày 31/12/N phát hành kế ước vay.

Nợ TK 112 500.000.000

Có TK 315 13.027.440 (6.324.000+6.703.440)

Có TK 341 486.972.560

b. Lập bảng thanh toán cho 4 kỳ đầu thanh toán.

Kỳ thanh toán 6tháng/lần	Số tiền thanh toán	Chi phí lãi vay	Giảm nợ gốc	Số dư nợ gốc
Ngày p/hành				500.000.000
1	36.324.000	30.000.000	6.324.000	493.676.000
2	36.324.000	29.620.560	6.703.440	486.972.560
3	36.324.000	29.218.354	7.105.646	479.866.914
4	36.324.000	28.792.015	7.531.985	472.334.928

c. Xác định nợ dài hạn đến hạn trả vào 31/12/N+1

Nợ TK 341 14,637,632

Có TK 315 14,637,632 (7.105.646+7.531.985)

BT B8.4:

Công ty M, tổ chức mạng lưới kinh doanh ở các chi nhánh và cửa hàng bán lẻ SP. Trong năm N, công ty quyết định chấm dứt hoạt động ở 2 cửa hàng phía Nam – do kém hiệu quả; đồng thời mở rộng thị trường thông qua thành lập thêm một chi nhánh ở phía Bắc.

Phòng kế hoạch của công ty lập dự toán các khoản chi phí và thu thanh lý thực hiện dự án trên như sau: (trích bảng dự toán)

Chấm dứt hoạt động 2 cửa hàng phía Nam		Thành lập chi nhánh phía Bắc	
Dự toán Chi/thu	Số tiền	Dự toán chi phí	Số tiền
1. Chi phí	37.500.000	1. Các khoản chi ban đầu	87.000.000
- Bồi thường thuê nhà	25.000.000	- Mua sắm đồ dùng, thiết bị	50.000.000
- Bồi thường NV	10.000.000	- Hệ thống thông tin liên lạc	20.000.000
- Di chuyển công cụ, thiết bị sang cửa hàng khác	500.000	- Đặt cọc thuê nhà	10.000.000
- Xử lý xóa sổ nợ khó đòi kh/hàng đã lập dự phòng	2.000.000	- Đặt cọc thuê nhà	2.000.000
2. Thu ước tính	500.000	- Đăng báo,... về tái cơ cấu	5.000.000
- Bán đồ dùng không cần dùng (chi phí còn lại chưa	500.000	- CP khác (bảng	

phân bổ 200.000)		hiệu, CP thủ tục đăng ký,...)	
------------------	--	----------------------------------	--

Cuối năm N, công ty đã ngừng hoạt động của 2 cửa hàng và triển khai thực hiện dự án trên.

Yêu cầu: Lập dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp vào 31/12/N.

Nghĩa vụ liên đới phát sinh khi tái cơ cấu DN là khoản bồi thường thuê nhà (25.000.000) và bồi thường NV (10.000.000)

Kế toán sẽ lập dự phòng tái cơ cấu DN :

Nợ TK 642 35.000.000
 Có TK 352 35.000.000

BT B8.5 :

Công ty M (không lập BCTC giữa niên độ, kỳ kế toán là năm) sản xuất và tiêu thụ 2 loại sản phẩm X và Y thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Công ty thực hiện chế độ bảo hành cho SP bán ra: SP X bảo hành 2 năm và SP Y bảo hành 3 năm.

Công ty bắt đầu lập dự phòng bảo hành SP từ năm N. Theo thống kê, kinh nghiệm mức độ hỏng và ước tính chi phí sửa chữa bảo hành cho 100 SP bán ra như sau:

Sản phẩm	Sản phẩm X			Sản phẩm Y			Chi phí ước tính sửa chữa
	% ước tính		Chi phí ước tính sửa chữa	% ước tính			
	năm N	năm N+1		năm N	năm N+1	năm N+2	
Khô ng hư hỗn g	80 %	60 %	-	90 %	80 %	50 %	-
Hư hỗn g nhẹ	15 %	25 %	20.000. 000	4 %	15 %	35 %	30.000. 000
Hư hỗn g nặng	5 %	15 %	50.000. 000	1 %	5 %	15 %	60.000. 000

Trong năm N và N+1, công ty M đã tiêu thụ số lượng SP X và SP Y thực tế là:

	Năm N	Năm N+1
SP X	200 SP	180 SP
SP Y	300	320 SP

	SP	
--	----	--

Chi phí thực tế sửa chữa trong thời hạn bảo hành phát sinh (không có bộ phận bảo hành độc lập)

Loại CP	Chi phí thực tế sửa chữa SP X		Chi phí thực tế sửa chữa SP Y	
	Năm N	Năm N+1	Năm N	Năm N+1
CP VL	6.000.000	18.000.000	3.500.000	20.000.000
CP nhân công	3.000.000	8.000.000	1.500.000	6.000.000
CP tiền mặt	2.000.000	6.000.000	400.000	2.000.000
Cộng	11.000.000	32.000.000	5.400.000	28.000.000

Yêu cầu: Ghi nhận các bút toán liên quan tình hình trên.

Sản phẩm X

Năm N

1, Cuối niên độ kế toán năm công ty M bắt đầu lập dự phòng bảo hành sản phẩm với giá trị chi phí ước tính sửa chữa là:

$$[(60\% \times 0) + (25\% \times 20.000.000) + (15\% \times 50.000.000)]/100SP \times 200SP = 25.000.000$$

Nợ TK 641 25.000.000
 Có TK 352 25.000.000

2.a, Cuối kỳ kết chuyển chi phí

Nợ TK 154 11.000.000
 Có TK 621 6.000.000
 Có TK 622 3.000.000
 Có TK 627 2.000.000

c, Xử lý chi phí

Nợ TK 641 11.000.000
 Có TK 154 11.000.000

Năm N+1

1.a, Cuối kỳ kết chuyển chi phí

Nợ TK 154 32.000.000
 Có TK 621 18.000.000
 Có TK 622 8.000.000
 Có TK 627 6.000.000

b, Xử lý chi phí

Nợ TK 352 32.000.000
 Có TK 154 32.000.000

2, Cuối niên độ kế toán năm công ty M tính mức dự phòng bảo hành sản phẩm với giá trị chi phí ước tính sửa chữa là:

$$[(60\% \times 0) + (25\% \times 20.000.000) + (15\% \times 50.000.000)]/100SP \times 180SP = 22.500.000$$

Lập dự phòng bổ sung = 22.500.000 – 25.000.000 + 32.000.000 = 29.500.000

Nợ TK 641 29.500.000

Có TK 352	29.500.000
-----------	------------

Sản phẩm Y

Năm N

1, Cuối niên độ kế toán năm công ty M bắt đầu lập dự phòng bảo hành sản phẩm với giá trị chi phí ước tính sửa chữa là:

$\{[(80\% \times 0) + (15\% \times 30.000.000) + (5\% \times 50.000.000)] + [(50\% \times 0) + (35\% \times 30.000.000) + (15\% \times 50.000.000)]\} / 100SP \times 300SP = 75.000.000$

Nợ TK 641	75.000.000
Có TK 352	75.000.000

2.a, Cuối kỳ kết chuyển chi phí

Nợ TK 154	5.400.000
Có TK 621	3.500.000
Có TK 622	1.500.000
Có TK 627	400.000

b. Xử lý chi phí

Nợ TK 641	5.400.000
Có TK 154	5.400.000

Năm N+1

1,a,Cuối kỳ kết chuyển chi phí

Nợ TK 154	28,000,000
Có TK 621	20,000,000
Có TK 622	6,000,000
Có TK 627	2,000,000

b, Xử lý chi phí

Nợ TK 352	28,000,000
Có TK 154	28,000,000

2, Cuối niên độ kế toán năm công ty M tính mức dự phòng bảo hành sản phẩm với giá trị chi phí ước tính sửa chữa là:

*sản phẩm bán năm N còn nghĩa vụ bảo hành năm cuối cùng: $[(50\% \times 0) + (35\% \times 30.000.000) + (15\% \times 50.000.000)] / 100SP \times 300SP = 54.000.000$

*sản phẩm bán năm N+1 còn nghĩa vụ bảo hành 2 năm cuối cùng: $\{[(80\% \times 0) + (15\% \times 30.000.000) + (5\% \times 50.000.000)] + [(50\% \times 0) + (35\% \times 30.000.000) + (15\% \times 50.000.000)]\} / 100SP \times 320SP = 80.000.000$

=> mức cần lập dự phòng 134.000.000

Nợ TK 641	24.000.000
Có TK 352	24.000.000

Lập dự phòng bổ sung = 134.000.000 – 22.500.000 + 24.000.000 = 29.500.000

Nợ TK 641	135.500.000
Có TK 352	135.500.000

BT B9.1:

Công ty cổ phần ABC kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Số dư đầu tháng Tài khoản 419: 6.250.000.000 (chi tiết: 500.000 cổ phiếu).

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

Ngày 05/9: Công ty cổ phần ABC mua 50.000 cổ phiếu do Công ty ABC phát hành và hủy bỏ ngay tại ngày mua lại 20.000 cổ phiếu, giá thanh toán 12.700/cổ phiếu, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thanh toán phí dịch vụ môi giới mua cổ phiếu (0,25% giá trị giao dịch) bằng tiền mặt.

a. Nợ TK 419	381.000.000 (30.000 * 12.700)
Có TK 112	381.000.000
Nợ TK 419	952.500 (0,25% * 381.000.000)
Có TK 111	952.500
b. Nợ TK 4111	200.000.000 (20.000 * 10.000)
Nợ TK 4112	54.000.000
Có TK 112	254.000.000 (20.000 * 12.700)
Nợ TK 4112	635.000 (0,25% * 254.000.000)
Có TK 111	635.000

Ngày 10/9: Công ty cổ phần ABC hủy bỏ 50.000 cổ phiếu quỹ.

Nợ TK 4111	500.000.000 (50.000 * 10.000)
Nợ TK 4112	125.650.000
Có TK 419	625.650.000 (50.000 * 12.513)

$$\begin{aligned} \text{Giá xuất 1 CP quỹ} &= \frac{6.250.000.000 + 381.952.500}{500.000 + 30.000} \\ &= 12.513 \text{ đ/CP} \end{aligned}$$

Ngày 20/9: Công ty cổ phần ABC mua 70.000 cổ phiếu do Công ty ABC phát hành, giá thanh toán 12.700/cổ phiếu, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Thanh toán phí dịch vụ môi giới mua cổ phiếu (0,25% giá trị giao dịch) bằng tiền mặt.

Nợ TK 419	889.000.000 (70.000 * 12.700)
Có TK 112	889.000.000
Nợ TK 419	2.222.500 (0,25% * 889.000.000)
Có TK 111	2.222.500

Ngày 30/9: Công ty ABC tạm phân phối cổ tức cho các cổ đông bằng 100.000 cổ phiếu quỹ, giá phát hành 12.800/cổ phiếu.

Yêu cầu: Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

$$\begin{aligned} \text{Giá xuất 1 CP quỹ} &= \frac{6.250.000.000 + 381.952.500 - 625.650.000 + 891.222.500}{500.000 + 30.000 - 50.000 + 70.000} \\ &= 12.541 \text{ đ/CP} \end{aligned}$$

Nợ TK 421	1.280.000.000 (100.000 * 12.800)
Có TK 419	1.254.100.000 (100.000 * 12.541)
Có TK 4112	25.900.000